maternal aunt	exclamation particle	short in height
to like	quiet	object marker
class	to move	means

矮 ǎi	啊 a	阿姨 ā yí
把 bǎ	安静 ān jìng	爱好 ài hào
办法 bàn fǎ	搬 bān	班 bān

office	half	to help
to wrap	full	north
passive marker	nose	to compare

帮忙 bāng máng	半 bàn	办公室 bàn gōng shì
北方 běi fāng	饱 bǎo	包 bāo
比较 bǐ jiào	鼻子 bí zi	被 bèi

competition	to have to	to change
to express	play	other people
guesthouse	icebox	only then

变化 biàn huà	必须 bì xū	比赛 bǐ sài
别人 bié ren	表演 biǎo yǎn	表示 biǎo shì
才 cái	冰箱 bīng xiāng	宾馆 bīn guǎn

menu	to participate	grass
layer	poor	supermarket
shirt	achievement	city

草 cǎo	参加 cān jiā	菜单 cài dān
超市 chāo shì	差 chà	层 céng
城市 chéng shì	成绩 chéng jì	衬衫 chèn shān

to arrive late	to appear	besides
kitchen	spring	word
intelligent	to clean	to plan

除了 chú le	出现 chū xiàn	迟到 chí dào
词语 cí yǔ	春 chūn	厨房 chú fáng
打算 dǎ suàn	打扫 dǎ sǎo	聪明 cōng ming

to bring	anxious	cake
only natural	adverbial particle	area
underground railway	map	lamp

蛋糕 dàn gāo	担心 dān xīn	带 dài
地方 dì fang	地 de	当然 dāng rán
灯 dēng	地图 dì tú	地铁 dì tiě

low	elevator	electronic
east	winter	animal
short	section	to toughen

电子 diàn zǐ	电梯 diàn tī	低 dī
动物 dòng wù	冬 dōng	东 dōng
锻炼 duàn liàn	段 duàn	短 duǎn

how	hungry	but also
ear	to have a high temperature	to notice
convenient	to put	to feel relieved

而且 ér qiě	饿 è	多么 duō me
发现 fā xiàn	发烧 fā shāo	耳朵 ěr duo
放心 fàng xīn	放 fàng	方便 fāng biàn

minute	nearby	to review
to dare	to catch cold	clean
just now	according to	with

复习 fù xí	附近 fù jìn	分 fēn
干净 gān jìng	感冒 gǎn mào	敢 gǎn
跟 gēn	根据 gēn jù	刚才 gāng cái

more	park	narrative
to blow	to close	relation
to be concerned about	pertaining to	country

故事 gù shi	公园 gōng yuán	更 gèng
关系 guān xi	关 guān	刮 guā
国家 guó jiā	关于 guān yú	关心 guān xīn

fruit juice	past	still
to be afraid	river	blackboard
passport	flower	garden

还是 hái shi	过去 guò qù	果汁 guǒ zhī
黑板 hēi bǎn	河 hé	害怕 hài pà
花园 huā yuán	花 huā	护照 hù zhào

to draw	bad	environment
to exchange	yellow	meeting
or	opportunity	extremely

环境 huán jìng	坏 huài	画 huà
会议 huì yì	黄 huáng	换 huàn
极 jí	机会 jī huì	或者 huò zhě

almost	to remember	time
inspection	simple	to meet
health	to speak	ten cents

季节 jì jié	记得 jì de	几乎 jī hū
见面 jiàn miàn	简单 jiǎn dān	检查 jiǎn chá
角 jiǎo	讲 jiǎng	健康 jiàn kāng

foot	to teach	to receive
street	program	holiday
to marry	termination	to solve

接 jiē	教 jiāo	脚 jiǎo
节日 jié rì	节目 jié mù	街道 jiē dào
解决 jiě jué	结束 jié shù	结婚 jié hūn

to borrow	frequently	to pass
manager	for a long time	old (of things)
to hold (an event)	sentence	to decide

经过 jīng guò	经常 jīng cháng	借 jiè
旧 jiù	久 jiǔ	经理 jīng lǐ
决定 jué dìng	句子 jù zi	举行 jǔ xíng

adorable	thirsty	quarter of an hour
visitor	air conditioning	mouth
to cry	trousers	chopsticks

刻 kè	渴 kě	可爱 kě ài
口 kǒu	空调 kōng tiáo	客人 kè rén
筷子 kuài zi	裤子 kù zi	哭 kū

blue	old	to understand
to depart	gift	history
face	to practice	measure word for vehicles

了解 liǎo jiě	老 lǎo	蓝 lán
历史 lì shǐ	礼物 lǐ wù	离开 lí kāi
辆 liàng	练习 liàn xí	脸 liǎn

neighbor	building	green
horse	at once	satisfied
hat	meter	bread

绿 lǜ	楼 lóu	邻居 lín jū
满意 mǎn yì	马上 mǎ shàng	马 mǎ
面包 miàn bāo	米 mǐ	帽子 mào zi

noodles	clear	to take
grandma	south	difficult
to feel sad	grade	young

拿 ná	明白 míng bai	面条 miàn tiáo
难 nán	南 nán	奶奶 nǎi nai
年轻 nián qīng	年级 nián jí	难过 nán guò

bird	to make an effort	to climb a mountain
tray	fat	beer
grape	Mandarin	actually

爬山 pá shān	努力 nǔ lì	鸟 niǎo
啤酒 pí jiǔ	胖 pàng	盘子 pán zi
其实 qí shí	普通话 pǔ tōng huà	葡萄 pú tao

other	strange	to ride
pencil	distinct	autumn
skirt	then	cordial

骑 qí	奇怪 qí guài	其他 qí tā
秋 qiū	清楚 qīng chu	铅笔 qiān bǐ
热情 rè qíng	然后 rán hòu	裙子 qún zi

to believe	conscientious	easy
if	umbrella	to go online
to get angry	voice	to make

容易 róng yì	认真 rèn zhēn	认为 rèn wéi
上网 shàng wǎng	伞 sǎn	如果 rú guǒ
使 shǐ	声音 shēng yīn	生气 shēng qì

world	thin	father's younger brother
comfortable	tree	mathematics
to brush	pair	level

叔叔 shū shu	瘦 shòu	世界 shì jiè
数学 shù xué	树 shù	舒服 shū fu
水平 shuǐ píng	双 shuāng	刷 shuā

chauffeur	although	sun
sugar	unusual	to hurt
to raise	sports	sweet

太阳 tài yang	虽然 suī rán	司机 sī jī
疼 téng	特别 tè bié	糖 táng
甜 tián	体育 tǐ yù	提高 tí gāo

measure word for long thin things	colleague	to agree
hair	sudden	library
leg	to complete	bowl

同意 tóng yì	同事 tóng shì	条 tiáo
图书馆 tú shū guǎn	突然 tū rán	头发 tóu fa
碗 wǎn	完成 wán chéng	腿 tuǐ

ten thousand	to forget	for
why?	measure word for people	culture
habit	toilet	to bathe

为了 wèi le	忘记 wàng jì	万 wàn
文化 wén huà	位 wèi	为什么 wèi shén me
洗澡 xǐ zǎo	洗手间 xǐ shǒu jiān	习惯 xí guàn

west	summer	first
identical	to be convinced	banana
to resemble	to be careful	president

先 xiān	夏 xià	西 xī
香蕉 xiāng jiāo	相信 xiāng xìn	相同 xiāng tóng
校长 xiào zhǎng	小心 xiǎo xīn	像 xiàng

shoe	news	fresh
letter	suitcase	interest
panda	to need	to select

新鲜 xīn xiān	新闻 xīn wén	鞋 xié
兴趣 xìng qù	行李箱 xíng li xiāng	信 xìn
选择 xuǎn zé	需要 xū yào	熊猫 xióng māo

spectacles	to request	father's father
same	one side	surely
altogether	a moment	like

爷爷 yé ye	要求 yāo qiú	眼镜 yǎn jìng
一定 yī dìng	一边 yī biān	一般 yī bān
一样 yī yàng	一会儿 yī huì r	一共 yī gòng

straight	after	before
to think	music	bank
ought to	influence	to use

以前 yǐ qián	以后 yǐ hòu	一直 yī zhí
银行 yín háng	音乐 yīn yuè	以为 yǐ wéi
用 yòng	影响 yǐng xiǎng	应该 yīng gāi

game	famous	again
to run into	to be willing	moon
to exceed	cloud	to stand

又 yòu	有名 yǒu míng	游戏 yóu xì
月亮 yuè liang	愿意 yuàn yì	遇到 yù dào
站 zhàn	云 yún	越 yuè

to take care of	photograph	camera
to worry	only	middle; between
at last	kind	important

照相机 zhào xiàng jī	照片 zhào piàn	照顾 zhào gu
中间 zhōng jiān	只 zhǐ	着急 zháo jí
重要 zhòng yào	种 zhǒng	终于 zhōng yú

weekend	main	to take note of
to wish	Chinese character dictionary	oneself
always	recently	school assignment

注意 zhù yì	主要 zhǔ yào	周末 zhōu mò
自己 zì jǐ	字典 zì diǎn	祝 zhù
作业 zuò yè	最近 zuì jìn	总是 zǒng shì

to act on	first ... then ... finally ...	much colder today than yesterday
I am not as tall as him		

今天比昨天冷多了。 jīn tiān bǐ zuó tiān lěng duō le 。	先 …… 然后 …… 最后 …… xiān …… rán hòu …… zuì hòu ……	作用 zuò yòng
		我没有他高。 wǒ méi yǒu tā gāo 。